

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /2026/NĐ-CP Hà Nội, ngày tháng năm 2026

(DỰ THẢO)

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về hoạt động mật mã dân sự

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về hoạt động mật mã dân sự.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết điểm a khoản 1, điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 28, Điều 29 Luật An ninh mạng về sản phẩm mật mã dân sự, dịch vụ mật mã dân sự; quy định việc kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; quy định việc xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động mật mã dân sự.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.
- Tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm mật mã dân sự.
- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Trách nhiệm quản lý nhà nước về mật mã dân sự

Ban Cơ yếu Chính phủ giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về mật mã dân sự, có nhiệm vụ sau đây:

- Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý mật mã dân sự.
- Chủ trì, phối hợp với bộ, ngành có liên quan xây dựng, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

3. Quản lý hoạt động kinh doanh, sử dụng mật mã dân sự; cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

4. Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép.

5. Quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; đăng ký, chỉ định và quản lý hoạt động của tổ chức chứng nhận sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự theo quy định của pháp luật.

6. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động mật mã dân sự.

7. Hợp tác quốc tế về mật mã dân sự.

Chương II

KINH DOANH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ

Điều 4. Sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Sản phẩm mật mã dân sự là các tài liệu, trang thiết bị kỹ thuật và nghiệp vụ mật mã để bảo vệ thông tin không thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

2. Dịch vụ mật mã dân sự gồm dịch vụ bảo vệ thông tin sử dụng sản phẩm mật mã dân sự; kiểm định, đánh giá sản phẩm mật mã dân sự; tư vấn bảo mật, an ninh mạng sử dụng sản phẩm mật mã dân sự.

Điều 5. Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Doanh nghiệp phải có Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thuộc Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

2. Sản phẩm mật mã dân sự phải được kiểm định, chứng nhận hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

3. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự có thời hạn 10 năm.

4. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự phải nộp phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 6. Cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có tối thiểu 02 cán bộ kỹ thuật có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các ngành điện tử - viễn thông, công nghệ thông tin, toán học, an toàn thông tin; cán bộ quản lý, điều hành có bằng tốt nghiệp đại học một trong các ngành điện tử - viễn thông, công nghệ thông tin, toán học, an toàn thông tin hoặc

có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành khác và có chứng chỉ đào tạo về an toàn thông tin;

b) Có hệ thống trang thiết bị, cơ sở vật chất phù hợp với quy mô cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

c) Có phương án kỹ thuật phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

d) Có hệ thống phục vụ khách hàng và bảo đảm kỹ thuật phù hợp với phạm vi, đối tượng cung cấp, quy mô số lượng sản phẩm.

2. Hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo mẫu số 01 Phụ lục III Nghị định này;

b) Bản sao văn bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn về bảo mật, an toàn thông tin của đội ngũ quản lý, điều hành, kỹ thuật;

c) Phương án kỹ thuật gồm tài liệu về đặc tính kỹ thuật, tham số kỹ thuật của sản phẩm; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của sản phẩm; tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ; các biện pháp, giải pháp kỹ thuật; phương án bảo hành, bảo trì sản phẩm theo mẫu số 03 Phụ lục III Nghị định này;

d) Phương án kinh doanh gồm phạm vi, đối tượng cung cấp, quy mô số lượng sản phẩm, dịch vụ hệ thống phục vụ khách hàng và bảo đảm kỹ thuật theo mẫu số 04 Phụ lục III Nghị định này.

3. Hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự lập thành 01 bộ, nộp trực tiếp, hoặc qua hệ thống bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã Ban Cơ yếu Chính phủ (sau đây gọi chung là Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã), số điện thoại/số fax: 024-3232.3313, thư điện tử: info@nacis.gov.vn, Cổng Dịch vụ công Quốc gia: <https://dichvucong.gov.vn>. Hồ sơ nộp trực tuyến phải được ký số theo quy định của pháp luật về chữ ký số.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo hoặc quá thời hạn hoàn thiện hồ sơ, trong 03 ngày làm việc, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép.

Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã thẩm định và cấp mới Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 15 ngày. Trường hợp từ chối cấp phép, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã thông báo bằng văn bản

và nêu rõ lý do. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thực hiện theo mẫu số 05 Phụ lục III Nghị định này.

Điều 7. Sửa đổi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Việc sửa đổi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự được thực hiện trong trường hợp doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép có nhu cầu thay đổi tên, thay đổi người đại diện theo pháp luật.

2. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự lập thành 01 bộ, nộp theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này, gồm: Đơn đề nghị sửa đổi Giấy phép theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định này.

3. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo hoặc quá thời hạn hoàn thiện hồ sơ, trong 01 ngày làm việc, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép.

Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã thẩm định và cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự sửa đổi trong thời hạn 07 ngày làm việc. Trường hợp từ chối cấp phép, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thực hiện theo mẫu số 05 Phụ lục III Nghị định này.

Điều 8. Bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Việc bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự được thực hiện trong trường hợp doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép có nhu cầu thay đổi, bổ sung sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

2. Hồ sơ đề nghị cấp bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự lập thành 01 bộ, nộp theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này, gồm:

- a) Đơn đề nghị bổ sung Giấy phép theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định này;
- b) Phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh đối với sản phẩm, dịch vụ đề nghị bổ sung theo quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 6 Nghị định này trong trường hợp doanh nghiệp đề nghị bổ sung sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

3. Trình tự, thủ tục bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này.

Điều 9. Gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Doanh nghiệp không vi phạm các quy định của pháp luật về kinh doanh

sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự được gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự một lần với thời gian gia hạn không quá 01 năm.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự lập thành 01 bộ, nộp theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này và chậm nhất là 60 ngày trước ngày Giấy phép hết hạn, gồm: Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định này;

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo hoặc quá thời hạn hoàn thiện hồ sơ, trong 03 ngày làm việc, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép.

Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã thẩm định và gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 10 ngày làm việc. Trường hợp từ chối cấp phép, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thực hiện theo mẫu số 05 Phụ lục III Nghị định này.

Điều 10. Tạm đình chỉ, thu hồi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Doanh nghiệp bị tạm đình chỉ hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự có thời hạn không quá 06 tháng trong các trường hợp sau đây:

- a) Cung cấp sản phẩm, dịch vụ không đúng với nội dung ghi trên Giấy phép;
- b) Không đáp ứng được một trong các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này;
- c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp bị thu hồi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong các trường hợp sau đây:

- a) Không triển khai cung cấp dịch vụ trong thời hạn 01 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép mà không có lý do chính đáng;
- b) Giấy phép đã hết hạn;
- c) Hết thời hạn tạm đình chỉ mà doanh nghiệp không khắc phục được các lý do quy định tại khoản 1 Điều này;
- d) Ngừng kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

Điều 11. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Thực hiện đúng Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; tuân thủ quy định của pháp luật về an ninh mạng, mật mã dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan;

2. Bảo đảm về chất lượng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đúng với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trước khi lưu thông trên thị trường;

3. Lập, lưu giữ và bảo mật thông tin của khách hàng, tên, loại hình, số lượng và mục đích sử dụng của sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; quản lý hồ sơ, tài liệu về giải pháp kỹ thuật, công nghệ của sản phẩm, hoạt động cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật;

4. Định kỳ hằng năm báo cáo Ban Cơ yếu Chính phủ về tình hình kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và tổng hợp thông tin khách hàng trước ngày 31 tháng 12.

5. Có các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn trong vận chuyển và bảo quản sản phẩm mật mã dân sự.

6. Từ chối cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi phát hiện tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, vi phạm cam kết đã thỏa thuận về sử dụng sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung cấp.

7. Tạm ngừng hoặc ngừng cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự để bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Phối hợp, tạo điều kiện cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khi có yêu cầu.

Điều 12. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Tuân thủ các quy định đã cam kết với doanh nghiệp cung cấp sản phẩm mật mã dân sự về quản lý sử dụng khóa mã, chuyển nhượng, sửa chữa, bảo dưỡng, bỏ, tiêu hủy sản phẩm mật mã dân sự và các nội dung khác có liên quan.

2. Cung cấp các thông tin cần thiết liên quan tới khóa mã cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

3. Phối hợp, tạo điều kiện cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các biện pháp ngăn ngừa tội phạm đánh cắp thông tin, khóa mã và sử dụng sản phẩm mật mã dân sự vào những mục đích không hợp pháp.

4. Tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm mật mã dân sự không do doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự cung cấp phải khai báo với Ban Cơ yếu Chính phủ, trừ cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước ngoài

và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế liên Chính phủ tại Việt Nam.

Chương III

XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

Điều 13. Xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

1. Khi xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự thuộc Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này, doanh nghiệp phải có Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

2. Áp dụng Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép

a) Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép chỉ áp dụng đối với các sản phẩm mật mã dân sự mà cả mã số HS, mô tả hàng hóa và mô tả đặc tính kỹ thuật mật mã trùng với mã số HS, mô tả hàng hóa và mô tả đặc tính kỹ thuật mật mã của hàng hóa thuộc Danh mục.

b) Trường hợp có sự khác biệt trong việc xác định mã số hàng hóa tại Danh mục ban hành kèm theo Nghị định này và Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, việc xác định mã số hàng hóa thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

Điều 14. Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

1. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;
- b) Sản phẩm mật mã dân sự nhập khẩu phải được chứng nhận, công bố hợp quy;
- c) Đối tượng và mục đích sử dụng sản phẩm mật mã dân sự không gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự được lập thành 01 bộ, nộp theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này, gồm: Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự theo mẫu số 06 Phụ lục III Nghị định này.

3. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép.

Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã thẩm định và cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự trong thời hạn 07 ngày làm việc. Trường hợp từ chối cấp

phép, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự thực hiện theo mẫu số 07 Phụ lục III Nghị định này.

Chương IV **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026.
2. Điều 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 Nghị định số 211/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định 14/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 16. Quy định chuyển tiếp

1. Doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đã được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo quy định tại Nghị định số 211/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ mà vẫn còn thời hạn thì không phải làm lại thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự. Chậm nhất 30 ngày trước khi giấy phép hết hạn, doanh nghiệp phải làm thủ tục xin cấp phép theo Nghị định này.
2. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự đã được cấp cho doanh nghiệp trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà tên gọi của sản phẩm phù hợp với mô tả hàng hóa tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam thì tiếp tục thực hiện thủ tục hải quan theo thời hạn ghi trên Giấy phép. Cơ quan Hải quan căn cứ vào Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự đã được cấp và thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để xác định mã số HS và thực hiện thủ tục thông quan theo quy định.
3. Các hồ sơ đề nghị cấp mới, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn đã được Ban Cơ yếu Chính phủ tiếp nhận tại thời điểm Nghị định số 211/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ còn hiệu lực nhưng chưa được

giải quyết thì được tiếp tục thực hiện quy trình, thủ tục, hồ sơ theo quy định tại Nghị định đó.

4. Các hồ sơ đề nghị cấp mới, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn được Ban Cơ yếu Chính phủ tiếp nhận kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thì áp dụng quy trình, thủ tục, hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Ban Cơ yếu Chính phủ;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NC (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục I
DANH MỤC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ
(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

I. DANH MỤC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

TT	Tên sản phẩm
1	Sản phẩm sinh khóa mật mã, quản lý hoặc lưu trữ khóa mật mã.
2	Sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ.
3	Sản phẩm bảo mật dữ liệu trao đổi trên mạng.
4	Sản phẩm bảo mật luồng IP.
5	Sản phẩm bảo mật thoại tương tự và thoại số.
6	Sản phẩm bảo mật thông tin vô tuyến.
7	Sản phẩm bảo mật fax, điện báo.

Giải thích:

1. Sản phẩm mật mã dân sự được mô tả là các hệ thống, thiết bị, các mô-đun và mạch tích hợp, các phần mềm được thiết kế chuyên dụng để bảo vệ thông tin bằng kỹ thuật mật mã sử dụng “thuật toán mật mã đối xứng” hoặc “thuật toán mật mã không đối xứng”.

2. Danh mục sản phẩm mật mã dân sự kinh doanh có điều kiện không bao gồm các sản phẩm sau đây:

TT	Tên sản phẩm
1	Hệ điều hành, trình duyệt Internet, phần mềm đã được tích hợp các thành phần mật mã có sẵn (chức năng bảo vệ thông tin bằng kỹ thuật mật mã không phải là chức năng chính), được sử dụng rộng rãi và được xây dựng để người dùng tự cài đặt mà không cần sự hỗ trợ từ nhà cung cấp.
2	Sản phẩm công nghệ thông tin được sử dụng rộng rãi, trong đó chức năng bảo vệ thông tin bằng kỹ thuật mật mã không phải là chức năng chính và được cài đặt sẵn, không cần sự hỗ trợ từ nhà cung cấp, gồm: Máy tính bảng, DVD player, máy ảnh kỹ thuật số, sản phẩm điện tử dân dụng tương tự khác.
3	Điện thoại di động không có khả năng mã hóa đầu cuối.
4	Thẻ thông minh (smart card) và đầu đọc/ghi chỉ sử dụng để truy cập chung và được chế tạo đặc biệt, chỉ có khả năng bảo vệ các thông tin cá nhân.
5	Sản phẩm bảo vệ bản quyền và sở hữu được thiết kế để thực hiện một trong các tính năng sau: a) Chống sao chép bản quyền phần mềm; b) Chống tiếp cận đến phương tiện được bảo vệ ở dạng cho phép đọc; c) Chống tiếp cận đến thông tin được lưu giữ ở dạng mã hóa trên phương tiện truyền thông khi phương tiện truyền thông được bán công khai; d) Chống tiếp cận đến thông tin được lưu giữ để bảo vệ bản quyền một lần đối với dữ liệu âm thanh/video.

6	Sản phẩm có chức năng chỉ dùng để xác thực định danh, không có chức năng mã hóa.
7	Sản phẩm sử dụng kỹ thuật mật mã nhằm mục đích truy cập từ xa, quản trị thiết bị.
8	Ổ cứng lưu giữ sử dụng công nghệ mã hóa SED (Self-Encrypting Drive), được sử dụng rộng rãi.
9	Sản phẩm sử dụng kỹ thuật mật mã nhằm mục đích giám sát, ngăn chặn, phát hiện tấn công mạng.
10	Mạch tích hợp sử dụng công nghệ TPM (Trusted Platform Module) để nhận dạng thiết bị, xác thực thông tin, bảo vệ mật khẩu.
11	Sản phẩm sử dụng kỹ thuật mật mã nhằm mục đích bảo vệ truy cập không dây.
12	Sản phẩm được thiết kế đặc biệt chỉ để sử dụng phía đầu cuối trong lĩnh vực y tế.

II. DANH MỤC DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ

TT	Tên dịch vụ
1	Dịch vụ bảo vệ thông tin sử dụng sản phẩm mật mã dân sự.
2	Dịch vụ kiểm định, đánh giá sản phẩm mật mã dân sự.
3	Dịch vụ tư vấn bảo mật, an toàn thông tin mạng sử dụng sản phẩm mật mã dân sự.

Phụ lục II

**DANH MỤC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ XUẤT KHẨU,
NHẬP KHẨU THEO GIẤY PHÉP**

(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

STT	Tên sản phẩm	Mô tả đặc tính kỹ thuật mật mã	Mã số HS	Mô tả hàng hóa
1	Sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ	Sản phẩm camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh có chức năng bảo mật dữ liệu lưu giữ hoặc bảo mật dữ liệu trao đổi trên mạng	8525.81.10 8525.81.90 8525.82.10 8525.82.90 8525.83.10 8525.83.90 8525.89.10 8525.89.90	- Camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh
2	Sản phẩm bảo mật dữ liệu trao đổi trên mạng	Sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ trên hệ thống máy chủ, điện toán đám mây	8471.30.90 8471.41.90 8471.49.90 8471.80.90	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hoặc đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác gồm: - Loại khác của hàng hóa là máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình; - Loại khác của hàng hóa chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau; - Loại khác, ở dạng hệ thống; - Loại khác của hàng hóa là các bộ máy khác của máy xử lý dữ liệu tự động.
3	Sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ			

4	Sản phẩm bảo mật luồng IP	Sản phẩm sử dụng công nghệ VPN có bảo mật (IPSec VPN, TLS VPN) để đảm bảo an toàn, bảo mật cho dữ liệu truyền nhận trên môi trường mạng IP. Trong đó, sử dụng các thuật toán mã hóa đối xứng, thuật toán mã hóa phi đối xứng, thuật toán ký số, hàm băm mật mã để bảo mật, xác thực các thông tin truyền nhận trên môi trường mạng IP.	8471.30.90	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác gồm: - Loại khác của hàng hóa là máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình; - Loại khác của hàng hóa chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau; - Loại khác, ở dạng hệ thống.
			8471.41.90	
			8471.49.90	
			8517.62.42 8517.62.43 8517.62.49	Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số của hàng hóa là máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến gồm: - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh; - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối, bộ định tuyến và các thiết bị tương tự khác được thiết kế chỉ để kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71; - Loại khác.
			8517.62.51 8517.62.53 8517.62.59	Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu của hàng hóa máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến gồm: - Thiết bị mạng nội bộ không dây; - Thiết bị phát khác dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến; - Loại khác.
			8517.62.61 8517.62.69 8517.62.91 8517.62.92	Thiết bị truyền dẫn khác của hàng hóa máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định

			8517.62.99	tuyến gồm: - Dừng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến; - Loại khác với loại dừng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến; - Loại khác là thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhấn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhấn tin; - Loại khác dừng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến; - Loại khác với hàng hóa thuộc nhóm 8517.62.61, 8517.62.69, 8517.62.91, 8517.62.92.
5	Sản phẩm bảo mật thoại tương tự và thoại số	Sản phẩm sử dụng các giao thức bảo mật (ZRTP, SRTP, WebRTC, SIPS) hoặc kênh VPN (IPSec, SL/TLS, L2TP) để bảo mật âm thanh; hình ảnh, video. Trong đó, sử dụng các thuật toán mã hóa đối xứng, thuật toán mã hóa phi đối xứng, thuật toán ký số, hàm băm mật mã.	8517.11.00 8517.13.00 8517.14.00 8517.18.00	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28 gồm: - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây; - Điện thoại thông minh; - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; - Loại khác.
6	Sản phẩm bảo mật thông tin vô tuyến	Sản phẩm sử dụng thuật toán mật mã, kỹ thuật mật mã để bảo mật dữ liệu thông tin vô tuyến.	8525.50.00 8525.60.00	Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh gồm: - Thiết bị phát; - Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu.
			8526.91.10 8526.91.90 8526.92.00	Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến gồm: - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ

				dùng cho tàu thuyền đi biển; - Loại khác của hàng hóa là thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến; - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến.
7	Sản phẩm bảo mật fax, điện báo	Sản phẩm sử dụng thuật toán mật mã, kỹ thuật mật mã để bảo mật dữ liệu fax, dữ liệu điện báo tại chỗ hoặc trên đường truyền.	8443.31.31 8443.31.39 8443.31.91 8443.31.99	Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng gồm: - Loại màu của hàng hóa là máy in-copy-fax kết hợp; - Loại khác của hàng hóa là máy in-copy-fax kết hợp; - Loại khác là máy in-copy-scan-fax kết hợp; - Loại khác với hàng hóa thuộc nhóm 8443.31.31, 8443.31.39, 8443.31.91.
			8443.32.40	Máy fax loại khác có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng.

Phụ lục III
MẪU HỒ SƠ, THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH SẢN PHẨM,
DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ, GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU SẢN
PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ
(Kèm theo Nghị định số/2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự
Mẫu số 02	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự
Mẫu số 03	Phương án kỹ thuật
Mẫu số 04	Phương án kinh doanh
Mẫu số 05	Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự
Mẫu số 06	Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự
Mẫu số 07	Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

Mẫu số 01

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày ... tháng ... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

Kính gửi: Cục Quản lý mật mã dân sự & KĐSPMM Ban Cơ yếu Chính phủ.

Tên doanh nghiệp đề nghị cấp phép (viết bằng tiếng Việt):.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có):.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....

Email:..... Website:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy
 tờ khác có giá trị tương đương:.....

do:.....cấp ngày:.....

Họ và tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:.....

Chức vụ:.....

Số CCCD/ Số định danh cá nhân /Hộ chiếu:.....

cấp ngày..... tại.....

Đề nghị Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã Ban Cơ
 yếu Chính phủ cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự như sau:

1. Danh mục các sản phẩm mật mã dân sự đề nghị cấp phép kinh doanh

STT	Tên nhóm sản phẩm	Tiêu chuẩn, đặc tính kỹ thuật	Phạm vi, lĩnh vực cung cấp
1			
2			

2. Danh mục các dịch vụ mật mã dân sự đề nghị cấp phép kinh doanh

STT	Tên dịch vụ	Phạm vi, lĩnh vực cung cấp
1		
2		

Tôi/chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các thông tin đã cung cấp và cam kết thực hiện đúng các quy định về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự tại Luật An ninh mạng.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày ... tháng ... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn
Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

Kính gửi: Cục Quản lý mật mã dân sự & KĐSPMM Ban Cơ yếu Chính phủ.

Tên doanh nghiệp đề nghị cấp phép (viết bằng tiếng Việt):.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có):.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....

Email:.....Website:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy
tờ khác có giá trị tương đương:..... do:
..... cấp ngày:.....

Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự số:
..... do Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm
mật mã Ban Cơ yếu Chính phủ cấp ngày:.....

Họ và tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:.....

Chức vụ:.....

Số CCCD/ Số định danh cá nhân / Hộ chiếu:..... cấp
ngày..... tại.....

Lý do đề nghị:.....

(ghi rõ lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép)

Đề nghị Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã Ban Cơ
yếu Chính phủ

(ghi rõ yêu cầu sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép)

Tôi/chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các
thông tin đã cung cấp và cam kết thực hiện đúng các quy định về kinh doanh sản
phẩm, dịch vụ mật mã dân sự tại Luật An ninh mạng.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Tên doanh nghiệp)

PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT

(Kèm theo Đơn đề nghị số ... ngày.. tháng ... năm...)

I. SẢN PHẨM XIN CẤP PHÉP

1. Giới thiệu chung

Giới thiệu chung về sản phẩm cần xin cấp phép, bao gồm thông tin chung về sản phẩm; các chức năng, đặc tính kỹ thuật của sản phẩm.

2. Đặc tính kỹ thuật mật mã

Nêu rõ các thuật toán mật mã, tham số mật mã được sử dụng trong sản phẩm (tham chiếu kết quả đánh giá, chứng nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với các đặc tính kỹ thuật mật mã của sản phẩm).

3. Mô hình triển khai

Mô tả mô hình triển khai sản phẩm và nguyên lý chung của việc sử dụng sản phẩm nhằm bảo mật, xác thực thông tin trong hệ thống.

4. Cấu hình tham số mật mã

Mô tả việc thiết lập, cấu hình các tham số mật được sử dụng trong sản phẩm và tài liệu tham chiếu (nếu có).

II. PHƯƠNG ÁN BẢO HÀNH, BẢO TRÌ SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

1. Tổng quan

2. Phạm vi bảo hành, bảo trì

3. Quy trình bảo hành

4. Địa chỉ bảo hành

(Tên doanh nghiệp)

PHƯƠNG ÁN KINH DOANH

(Kèm theo đơn đề nghị số ... ngày .. tháng ... năm...)

I. Tổng quan về doanh nghiệp

1. Giới thiệu về doanh nghiệp

Giới thiệu các thông tin chung và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Cơ sở vật chất

Mô tả hệ thống trang thiết bị, cơ sở vật chất của doanh nghiệp.

3. Nhân sự

Thông kê đội ngũ quản lý, điều hành, kỹ thuật (ghi rõ thông tin số lượng và trình độ chuyên môn).

II. Phương án kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Phạm vi, đối tượng cung cấp

Nêu rõ phạm vi, đối tượng, lĩnh vực cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

2. Kế hoạch kinh doanh sản phẩm, dịch vụ

Trình bày dự kiến kế hoạch kinh doanh, quy mô, số lượng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

III. Phương án đảm bảo chất lượng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

Mô tả dịch vụ hệ thống phục vụ khách hàng và bảo đảm kỹ thuật.

**BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ
CỤC QUẢN LÝ MẬT MÃ DÂN SỰ
VÀ KIỂM ĐỊNH SẢN PHẨM MẬT MÃ**

**Mẫu số 05
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /GPKD-MMDS

....., ngày ... tháng ... năm...

**GIẤY PHÉP KINH DOANH
SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ**

**CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ MẬT MÃ DÂN SỰ VÀ KIỂM ĐỊNH
SẢN PHẨM MẬT MÃ**

Căn cứ Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số..... ngày tháng..... năm 2026 của Chính phủ quy định về hoạt động mật mã dân sự;

Xét hồ sơ đề nghị cấp/sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự của.....¹;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý mật mã dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.¹

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số:..... do cấp ngày.... tháng ... năm.....;

Được kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo Danh mục kèm theo Giấy phép này.

Điều 2.¹ phải thực hiện đúng các quy định của Luật An ninh mạng và Nghị định số..... ngày tháng năm 2025 của Chính phủ quy định về hoạt động mật mã dân sự.

Điều 3. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự này có thời hạn từ ngày ... tháng ... năm ... đến hết ngày ... tháng ... năm....; ²thay thế cho Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự số/GPKD-... ngày ... tháng ... năm... của/.

Nơi nhận:

-
-

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ
ĐƯỢC PHÉP KINH DOANH**

*(Kèm theo Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự
số/GPKD-MMDS ngày tháng ... năm ... của Cục trưởng Cục Quản lý mật mã
dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã)*

1. Danh mục các sản phẩm mật mã dân sự được phép kinh doanh

STT	Tên nhóm sản phẩm	Tiêu chuẩn, đặc tính kỹ thuật	Phạm vi, lĩnh vực cung cấp
1			
2			

2. Danh mục các dịch vụ mật mã dân sự được phép kinh doanh

STT	Tên dịch vụ	Phạm vi, lĩnh vực cung cấp
1		
2		

¹ Tên doanh nghiệp được cấp phép

² Sử dụng trong trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép

Mẫu số 06

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày ... tháng ... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

Kính gửi: Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã
Ban Cơ yếu Chính phủ

Tên doanh nghiệp đề nghị cấp phép (*viết bằng tiếng Việt*):.....Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (*nếu có*):.....Tên doanh nghiệp viết tắt (*nếu có*):.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Email:.....Website:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy
tờ khác có giá trị tương đương:.....

do:.....cấp ngày:.....

Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự số:..... do
..... cấp ngày:.....

Giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm số

do:.....cấp ngày:.....(*nếu có*).

Đề nghị Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã Ban Cơ
yếu Chính phủ cấp **Giấy phép xuất khẩu sản phẩm mật mã dân sự/Giấy phép
nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự** theo danh mục kèm theo đơn này.

Tôi/chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các
thông tin đã cung cấp và cam kết thực hiện đúng các quy định về kinh doanh xuất
khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự tại Luật An ninh mạng.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
DOANH NGHIỆP**

(*Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu*)

**BẢN KÊ KHAI DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ ĐỀ NGHỊ
CẤP PHÉP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

*(kèm theo Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm
mật mã dân sự số ... của ...³)*

TT	Tên sản phẩm	Tên hãng	Model	Mã HS	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Số lượng	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ⁴	Đặc tính kỹ thuật	Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu
1										
2										
...										

³ Tên doanh nghiệp

⁴ Quy chuẩn kỹ thuật chỉ áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu (nếu có)

BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ
CỤC QUẢN LÝ MẬT MÃ DÂN SỰ
VÀ KIỂM ĐỊNH SẢN PHẨM MẬT MÃ

Mẫu số 07
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /GPXNK-MMDS

....., ngày ... tháng ... năm...

**GIẤY PHÉP
XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ**

**CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ MẬT MÃ DÂN SỰ VÀ KIỂM ĐỊNH
SẢN PHẨM MẬT MÃ**

Căn cứ Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số..... ngày tháng..... năm 2026 của Chính phủ quy định về hoạt động mật mã dân sự;

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự của⁵;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý mật mã dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.⁵

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số:..... docấp ngày.... tháng....năm.....;

Được xuất khẩu/nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự theo Danh mục kèm theo Giấy phép này.

Điều 2.⁵ phải thực hiện đúng các quy định của Luật An ninh mạng và Nghị định số ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định về hoạt động mật mã dân sự;

Điều 3. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu mật mã dân sự này có giá trị đến hết ngày ... tháng ... năm...../.

Nơi nhận:

-
-

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ
ĐƯỢC XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU**

(Kèm theo Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự số .../GPXNK-MMDS ngày tháng ... năm ... của Cục trưởng Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã)

TT	Tên sản phẩm	Tên hãng	Model	Mã HS	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Số lượng	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ⁶	Đặc tính kỹ thuật	Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu
1										
2										
3										
...										

⁵ Tên doanh nghiệp

⁶ Quy chuẩn kỹ thuật chỉ áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu (nếu có)